

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG BIÊN CHẾ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC CẤP XÃ

Số liệu báo cáo tính đến ngày: 01/3/2025

(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

ST T	Đơn vị hành chính cấp xã	Phân loại đơn vị hành chính <i>(theo QĐ của UBND tỉnh)</i>	Số lượng được giao theo QĐ huyện giao			Số lượng có mặt (01/3/2025)			Chức danh/chức vụ kiêm nhiệm	Chức danh/chức vụ chưa kiện toàn có nhu cầu bố trí, tuyển dụng trong thời gian đến	Ghi chú
			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
				Cán bộ	Công chức		Cán bộ	Công chức			
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	13
I	HUYỆN NGHĨA HÀNH (ghi rõ từng xã, thị trấn)										
1	Thị trấn Chợ Chùa	2	21	11	10	19	11	8	PBTĐU kiêm CTHĐND	ĐC-XD; VH-XH	
2	Xã Hành Tín Đông	2	20	11	9	19	10	9	BTĐU kiêm CTHĐND	CT UBND	
3	Xã Hành Tín Tây	2	20	11	9	19	11	8	PBTĐU kiêm CTHĐND	VP-TK	
4	Xã Hành Thịnh	2	20	11	9	19	11	8	BTĐU kiêm CTHĐND	ĐC-XD	
5	Xã Hành Thiện	2	20	11	9	19	11	8	PBTĐU kiêm CTHĐND	ĐC-XD	

			Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó				
				Cán bộ	Công chức		Cán bộ	Công chức			
1	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9	8	9	10	11	13
I	HUYỆN NGHĨA HÀNH (ghi rõ từng xã, thị trấn)										
6	Xã Hành Minh	2	20	11	9	20	11	9	PBTĐU kiêm CTHĐND		
7	Xã Hành Trung	2	20	11	9	20	11	9	BTĐU kiêm CTHĐND		
8	Xã Hành Đức	2	21	11	10	18	11	7	PBTĐU kiêm CTHĐND	VP-TK; VH-XH; TP-HT	
9	Xã Hành Nhân	2	20	11	9	19	10	9	BTĐU kiêm CTHĐND	PCT UBND	
10	Xã Hành Dũng	2	21	11	10	20	11	9	PBTĐU kiêm CTHĐND	ĐC XD	
11	Xã Hành Thuận	2	20	11	9	20	11	9	PBTĐU kiêm CTHĐND		
12	Xã Hành Phước	1	23	11	12	20	10	10	PBTĐU kiêm CTHĐND	PCT UBND; VP-TK; TP-HT	
	TỔNG CỘNG		246	132	114	232	129	103			

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGHĨA HÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TRÍCH NGANG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC UBND XÃ HÀNH DỪNG TÍNH ĐẾN NGÀY 01/3/2025
(Kèm theo Công văn số /UBND ngày tháng 3 năm 2025 của UBND huyện Nghĩa Hành)

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT kiêm nhiệm)	Năm giữ chức vụ hiện tại	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Mã ngạch	Hệ số lương hiện hưởng	Trình độ					Tin học		Ngoại ngữ	
											Văn hóa	Chuyên môn	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ
*	Cán bộ																		
1	Nguyễn Trần Thương	29-09-1983		BTĐU		2020	X		01.002	4,74	12/12	ĐH	Hành chính	TC	CV		A		Anh B
2	Trịnh Thị Thanh Thúy	16-04-1982	x	PBTĐU	CTHĐND	2020	X		01.003	2,67	12/12	ĐH	QLNN	TC			B		Anh B
3	Đỗ Đình Anh	06-12-1984		PCTHĐND		2011	X		01.003	3,33	12/12	ĐH	kế roán	TC			A		B
4	Trần Văn Thiện	20-12-1971		CTUBND		2020	X		01.003	3,66	12/12	ĐH	Kinh tế	TC		x			
5	Phạm Văn	20-02-1965		PCTUBND		2017	X		01.003	3,99	12/12	ĐH	Luật	TC			A		Anh A
6	Huỳnh Tin	11-02-1984		PCTUBND		2024	X		01.003	3,00	12/12	Ths	Quản lý tài nguyên	TC		TC			Anh B
7	Nguyễn Mai Hiền Tran	21-04-1986	x	CTMTTQ		2024	X		01.003	3,00	12/12	ĐH	Luật	TC	CV	TC			
8	Nguyễn Thị Hồng Thái	02-04-1992		BTĐ		2022	X		01.003	2,34	12/12	ĐH	QLĐĐ	TC		TC			

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính Nữ	Chức vụ, chức danh hiện nay	Chức vụ, chức danh kiêm nhiệm (ghi rõ chức vụ, chức danh: CB, CC, KCT kiêm nhiệm)	Năm giữ chức vụ hiện tại	Đảng viên	Dân tộc thiểu số (ghi rõ)	Mã ngạch	Hệ số lương hiện hưởng	Trình độ					Tin học		Ngoại ngữ	
											Văn hóa	Chuyên môn	Chuyên ngành	Chính trị	QLNN	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ	Trung cấp trở lên	Chứng chỉ
9	Đinh Thị Kim	20-04-1983	x	CTHPN		2021	X	Hre	01.003	2,34	12/12	ĐH	luật	TC			B		Anh B
10	Nguyễn Thị Lê Chính	10-05-1985	x	CTHND		4/2022	X		01.003	2,34	12/12	ĐH	Kế toán	TC		x			C
11	Trần Văn Đồng	01-05-1985		CTHCCB	06/2022		X		01.003	2,34	12/12	ĐH	CN điện, điện tử	TC		x			B
*	Công chức																		
1	Võ Duy Thành	19/8/1985		CHTQS		2014	X		01.003	2,67	12/12	ĐH	QLNN	TC		x			Anh B
2	Phạm Ngọc Quang	29-10-1985		ĐCXĐ		2021			01.003	2,34	12/12	ĐH	Xây dựng		CV		B		Anh B
3				ĐCXĐ															
4	Lê Văn Dũng	14-10-1971		TPHT		2011	X		01.003	2,67	12/12	ĐH	Luật	TC			A		Anh A
5	Võ Thị Kim Ngân	01/01/1983	x	TPHT		2021	X		01.003	3,33	12/12	ĐH	Luật	TC	CV		A		B
6	Võ Nguyên Anh	11-12-1989		TCKT		2022	X		01.003	2,67	12/12	ĐH	Kế toán	TC		x			Anh C
7	Võ Thị Thùy Giang	20/10/1986	x	VPTK		2019	X		01.003	2,34	12/12	ĐH	Kế toán	SC			B		Anh B
8	Nguyễn Thị Thanh Tra	28-11-1980	x	VPTK		2024	X		01.003	3,66	12/12	ĐH	Hành Chính học	TC	CV	TC			Anh B
9	Mai Lệ Hiền	15/10/1982	x	VHXX		2011	X		01.003	3,00	12/12	ĐH	CTVH	TC			B		B
10	Nguyễn Văn Được	#####	x	VHXX		2019	X		01a.003	2,41	12/12	ĐH	QLNN	SC	CV	CĐ			B